UNIT 3. WILD LIFE

Speaking: Asking for permisson – Unit 3 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus

THINK! Look at the places in the box. Where do you usually ask for permission?

(Nghĩ xem! Nhìn các địa điểm trong khung. Bạn thường hỏi xin phép ở đâu?)

at home	in a shop	in a park	at school

Hướng dẫn giải:

- At home, I usually ask for my parents' permission to go out with my friends.

(Ở nhà, tôi thường xin phép bố mẹ để đi chơi với bạn bè.)

- In a shop, I usually ask the saleperson to show me the things I want to buy.

(Trong cửa hàng, tôi thường nhờ nhân viên bán hàng cho tôi xem những thứ tôi muốn mua.)

- In a park, I usually ask the guard to enter some places.

(Trong công viên, tôi thường xin phép bảo vệ cho để vào một số nơi.)

- At school, I usually ask for my teachers' permision to go to WC.

(Ở trường, tôi thường xin phép thầy cô đi WC.)

1. Look at the photo. What is the situation?

(Nhìn ảnh. Tình huống này là gì?)

Hướng dẫn giải:

I think the situation is in a family. A daughter is asking her dad's permission to do something. Maybe that is going out with her friends.

(Tôi nghĩ tình huống này xảy trong một gia đình. Con gái đang xin phép bố để làm gì đó. Có lẽ mà ra ngoài với bạn bè.)

2. Watch or listen and complete the dialogue with the phrases in the box. Check your answer to exercise 1. When can Lottie watch the TV programme?

(Xem hoặc nghe và hoàn thành bài hội thoại với các cụm từ trong khung. Kiểm tra câu trả lời của em ở bài tập 1. Khi nào Lottie có thể xem chương trình truyền hình này?)

It's really good	watch TV later
watch that wildlife programme on TV	
it's time for dinner	

Lottie: Dad.

Dad: Yes?

Lottie: Is it OK if I

(1)…….. ?

Dad: No, I'm afraid you can't.

Lottie: But Dad, why not?

(2)…….. .

Dad: I'm sorry, but

(3)…….. .

Lottie: Oh, OK. Can I

(4)……., then?

Dad: Yes, of course you can.

Lottie: Great. Thanks, Dad.

Hướng dẫn giải:

1. watch that wildlife programme on TV
2. It's really good
3. it's time for dinner
4. watch TV later

She can watch the TV programme later.

(Bạn ấy có thể xem chương trình tivi sau.)

Lottie: Dad.

Dad: Yes?

Lottie: Is it OK if I **watch that wildlife programme on TV**?

Dad: No, I'm afraid you can't.

Lottie: But Dad, why not? **It's really good**.

Dad: I'm sorry, but **it's time for dinner**.

Lottie: Oh, OK. Can I **watch TV later**, then?

Dad: Yes, of course you can.

Lottie: Great. Thanks, Dad.

Tạm dịch bài hội thoại:

Lottie: *Bố ơi.*

Bố: *Sao thế con?*

Lottie: *Con có thể xem chương trình về động vật hoang dã trên TV được không ạ?*

Bố: *Không, bố e là con không thể.*

Lottie: *Nhưng bố ơi, tại sao không ạ? Nó thật sự hay lắm.*

Bố: *Bố rất tiếc, nhưng đến giờ ăn tối rồi con.*

Lottie: *Vâng ạ. Vậy con có thể xem TV sau được không ạ?*

Bố: *Ừm, tất nhiên là con có thể.*

Lottie: *Tuyệt vời. Con cảm ơn bố ạ.*

3. Look at the dialogue again. Match phrases a-d with 1-4 in the dialogue to create a new situation. Then practise the dialogue.

(Nhìn lại bài hội thoại. Nối các cụm a-d với 1-4 trong bài hội thoại để tạo nên tình huống mới. Sau đó thực hành bài hội thoại.)

a. I think you've got homework

b. go to the cinema with Hana

c. go at the weekend

d. There's a really good film

Hướng dẫn giải:

1. b	2. d	3. a	4. c

Lottie: Dad.

Dad: Yes?

Lottie: Is it OK if I **go to the cinema with Hana**?

Dad: No, I'm afraid you can't.

Lottie: But Dad, why not? **There's a really good film**.

Dad: I'm sorry, but **I think you've got homework**.

Lottie: Oh, OK. Can I **go at the weekend**, then?

Dad: Yes, of course you can.

Lottie: Great. Thanks, Dad.

Tạm dịch bài hội thoại:

Lottie: *Bố ơi.*

Bố: *Sao thế con?*

Lottie: *Con có thể đi xem phim với Hana được không ạ?*

Bố: *Không, bố e là con không thể.*

Lottie: *Nhưng bố ơi, tại sao không ạ? Có một bộ phim thực sự hay.*

Bố: *Bố rất tiếc, nhưng bố nghĩ con có bài tập về nhà.*

Lottie: *Vâng ạ. Vậy con có thể đi vào cuối tuần được không ạ?*

Bố: *Ừm, tất nhiên là con có thể.*

Lottie: *Tuyệt vời. Cảm ơn bố.*

4. Match a-f with 1-3 in the Key Phrases. There is more than one correct answer.

(Nối a-f với 1-3 trong Key Phrases. Có nhiều hơn 1 câu trả lời đúng.)

a. you're always on the computer

b. watch TV

c. it's late and you've got school tomorrow

d. go to a friend's house

e. use the computer

f. you need to help with the housework now

KEY PHRASES
Requesting permission 1. Is it OK if I/ we…… ? 2. Can I/ we/ you……..? **Giving permission** Yes, of course you can. **Refusing permission** No, I'm afraid you can't. 3. I'm sorry, but…….. .

Phương pháp:

a. you're always on the computer: bạn luôn dùng máy vi tính

b. watch TV: xem tivi

c. it's late and you've got school tomorrow: đã muộn rồi và ngày mai bạn phải đi học

d. go to a friend's house: đến nhà bạn

e. use the computer: sử dụng máy vi tính

f. you need to help with the housework now: bây giờ bạn cần giúp làm việc nhà

Hướng dẫn giải:

a - 3	b – 1 and 2	c - 3	d – 1 and 2	e – 1 and 2	f - 3

KEY PHRASES
Requesting permission *(Hỏi xin phép)* 1. Is it OK if I/ we **watch TV/ go to a friend's house/ use the computer**? *(Tôi / chúng tôi có thể xem TV / đến nhà một người bạn / sử dụng máy tính được không?)*

2. Can I/ we/ you **watch TV/ go to a friend's house/ use the computer**?

(Tôi / chúng tôi / bạn có thể xem TV / đến nhà một người bạn / sử dụng máy tính không?)

Giving permission *(Cho phép)*

Yes, of course you can.

(Ừm, dĩ nhiên bạn có thể.)

Refusing permission *(Từ chối sự xin phép)*

No, I'm afraid you can't.

(Không, tôi e rằng bạn không thể.)

3. I'm sorry, but **you're always on the computer/ it's late and you've got school tomorrow/ you need to help with the housework now**.

(Tôi rất tiếc, nhưng bạn luôn sử dụng máy tính / đã muộn và ngày mai bạn phải đi học / bạn cần giúp việc nhà ngay bây giờ.)

5. Work in pairs. Make mini-dialogues with the situations in exercise 4 and the Key Phrases.

(Làm việc theo cặp. Tạo các bài hội thoại ngắn với các tình huống ở bài 4 và Key Phrases.)

Hướng dẫn giải:

1. A: Mum.

(Mẹ ơi.)

B: Yes?

(Sao thế con?)

A: Is it OK if I go to Lan's house now? I need her help with my homework.

(Con có thể đến nhà Lan bây giờ được không ạ? Con cần bạn ấy giúp bài tập về nhà ạ.)

B: Yes, of course you can, but remember to get home before dinner.

(Ừm, dĩ nhiên con có thể đi, nhưng nhớ về nhà trước bữa tối nhé.)

A: Great. Thanks, Mum.

(Tuyệt vời. Con cảm ơn mẹ ạ!)

2. A: Dad.

(Bố ơi!)

B: Yes?

(Sao thế con?)

A: Is it OK if I use the computer now?

(Con có thể sử dụng máy vi tính bây giờ được không ạ?)

B: No, I'm afraid you can't.

(Không, bố e là con không thể.)

A: But Dad, why not? I have some homework on Computer Science to finish before tomorrow.

(Nhưng bố ơi, sao lại không được ạ? Con có bài tập về nhà môn Tin học phải làm xong trước ngày mai ạ.)

B: I'm sorry, but you need to help your mother with the housework now, she is sick.

(Bố rất tiếc, nhưng con cần giúp mẹ làm việc nhà bây giờ, mẹ con đang bị bệnh mà.)

A: Oh, OK. Can I use it after I finish washing dishes?

(Ồ, vâng ạ. Vậy có thể dùng máy vi tính sau khi rửa bát xong được không ạ?)

B: Yes, of course you can.

(Ừm, dĩ nhiên con có thể.)

A: Great. Thanks, Dad.

(Tuyệt vời. Con cảm ơn bố ạ.)

6. Work in pairs. Look at the situation. Prepare and practise a new dialogue. Use the dialogue in Exercise 2 and the Key Phrases.

(Làm việc theo cặp. Xem tình huống. Chuẩn bị và thực hành bài hội thoại mới. Sử dụng bài hội thoại ở bài tập 2 và Key Phrases.)

You want to use the computer in your classroom. Ask your teacher for permission. *(Em muốn sử dụng máy vi tính trong lớp học. Hỏi giáo viên để xin phép.)*

Hướng dẫn giải:

A: Mr. Minh.

(Thầy Minh ơi!)

B: Yes?

(Ơi! Sao thế em?)

A: Is it OK if I use the computer in our classroom?

(Em có thể sử dụng máy vi tính trong lớp học được không ạ?)

B: No, I'm afraid you can't.

(Không, thầy e rằng em không thể.)

A: But teacher, why not? I need to seach some infromation on the Internet to finish this exercise.

(Nhưng thầy ơi, sao lại không được ạ? Em cần tìm thông tin trên mạng để hoàn thành bài tập này ạ.)

B: It doesn't work know. I need to call the computer mechanic to fix it first.

(Hiện tại nó đang bị hỏng. Thầy cần gọi thợ sửa máy tính để sửa nó đã.)

A: Oh OK. Can I use it after that?

(Ồ, vâng ạ. Vậy em có thể sử dụng nó sau đó được không ạ?)

B: Yes, of course you can.

(Ừm, dĩ nhiên em có thể.)

A: Great. Thanks, Mr. Minh.

(Hay quá. Cảm ơn thầy Minh ạ!)